

Số: /SNNMT-CCBVM

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

V/v hướng dẫn triển khai thực hiện một số quy định về phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP

- Kính gửi:
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh;
 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh;
 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh;
 - Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang;
 - Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang;
 - Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện Văn bản số 4959/UBND-KTN ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện các thủ tục môi trường theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ,

Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ, bảo đảm thực hiện thống nhất, kịp thời các thủ tục về môi trường theo quy định mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Về thủ tục môi trường

1.1. Thủ tục hành chính về môi trường

1.1.1. Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

a) Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 28 và Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 25 và các Phụ lục II, III và IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 35 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP (quy định tại khoản 1 mục VI Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP):

Các dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

- Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân; dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu;
- Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên (diện tích từ 0,5ha trở lên), vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển (diện tích từ 0,5 ha trở lên), vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới (diện tích từ 0,5 ha trở lên), vùng đất ngập nước quan trọng (diện tích từ 0,2 ha trở lên), rừng tự nhiên hoặc rừng phòng

hộ (diện tích từ 0,2 ha trở lên).

- Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50 ha trở lên hoặc quy mô sử dụng khu vực biển từ 10 ha trở lên (trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);

- Dự án khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

- Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu khác;

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn và không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường.

b) Các dự án đầu tư tại mục a nêu trên không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

c) Thời điểm thực hiện đánh giá tác động môi trường: Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

d) Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (*theo mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT*).

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư (*nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT*).

(Lưu ý: Theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không còn yêu cầu nộp dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công của các công trình xử lý chất thải. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến)

đ) Thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM (quy định tại khoản 1, 2, 3 Mục I Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP)

- **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1 Mục I Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, gồm:

- + Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân;
- + Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư có sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyên mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ;
- + Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 300 ha trở lên hoặc quy mô sử dụng khu vực biển từ 60 ha trở lên, trừ dự án đầu tư công, dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;
- + Dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhóm I thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

- **Chủ tịch UBND cấp tỉnh** (*Chủ tịch UBND tỉnh đã ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 14/7/2025*) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh, trừ các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Đối với dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì việc xác định thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 27b Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung).

e) Thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM

Thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường); Chủ tịch UBND tỉnh (đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch UBND tỉnh).

g) Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Mục I Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP:

- Không quá 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.1.2. Giấy phép môi trường

a) Đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 9 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; khoản 2 Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP (quy định tại khoản 1 mục VII Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP):

- Dự án đầu tư, cơ sở khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp¹ xả ra môi trường phải được xử lý từ 100 m³/ngày trở lên hoặc tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 m³/giờ trở lên thuộc một trong các loại hình sau: Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; sản xuất kim loại có sử dụng nguyên liệu từ quặng; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có công đoạn sản xuất bột giấy; sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết); nhiệt điện than; sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker; sản xuất vải, sợi, dệt may có công đoạn nhuộm; sản xuất da có công đoạn thuộc da; chế biến mủ cao su; sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt; chế biến thủy sản; sản xuất đường từ mía; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- Dự án đầu tư, cơ sở khác không thuộc đối tượng quy định nêu trên khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 150 m³/ngày trở lên hoặc tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 m³/giờ trở lên.

(Lưu ý: Việc xác định lưu lượng nước thải, khí thải được tính theo quy mô của toàn bộ dự án, cơ sở; không xác định theo từng hạng mục hoặc từng phân kỳ đầu tư. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có phát sinh đồng thời nước thải và khí thải xả ra môi trường, giấy phép môi trường phải bao gồm đầy đủ nội dung cấp phép đối với hoạt động xả nước thải và xả khí thải).

b) Xử lý hồ sơ chuyển tiếp: Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP có hiệu lực thì hành (18/5/2026) nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị quyết này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng không phải đăng ký môi trường. Riêng cơ sở khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại điểm này, ngoài việc thực hiện quy định này phải thực hiện yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường theo giấy phép môi trường đã được cấp đến giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường

¹ Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Cột 2 Phụ lục 2 Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, từ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nước thải từ hoạt động chăn nuôi không phải là nước thải công nghiệp).

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gồm:

- + Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- + Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- + Bản sao báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng, trừ trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

+ Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động; dự án có phân kỳ đầu tư đang hoạt động) thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành toàn bộ dự án hoặc phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường kèm theo;

+ Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động) không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp dự án đã có thủ tục về môi trường theo quy định, đang trong quá trình xây dựng, chủ dự án đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành;

+ Chủ cơ sở tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định nhưng chậm nhất trước 32 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.

+ Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước thời điểm giấy phép môi trường đã được cấp hết hạn 06 tháng.

+ Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

+ Dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP có hiệu lực thi hành (18/5/2026) nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường mà thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

trường theo quy định tại Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP thì phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

(Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến)

- Thời hạn cấp giấy phép môi trường:

+ Đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời hạn cấp giấy phép môi trường không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công được áp dụng theo trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường rút gọn quy định tại khoản 10 Điều 18b Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Điều 10 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

+ Đối với dự án đầu tư khác không thuộc các dự án nêu trên: Thời hạn cấp giấy phép môi trường là không quá 32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Mục II Phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, cụ thể như sau:

- *Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường* đối với cơ sở thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại hoạt động trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên; cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- *Chủ tịch UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường* đối với các đối tượng còn lại không thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

1.2. Đăng ký môi trường

Đăng ký môi trường không thuộc danh mục thủ tục hành chính theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường mà là hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện trước khi triển khai thi công xây dựng dự án.

1.2.1. Đăng ký môi trường tại UBND cấp tỉnh

a) Đối tượng đăng ký môi trường tại UBND cấp tỉnh

Đối tượng đăng ký môi trường tại UBND cấp tỉnh được quy định tại điểm a khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, cụ thể như sau: Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và có phát sinh nước thải² xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên đến dưới 100m³/ngày (đối với các dự án đầu tư, cơ sở tại khổ 1 điểm a mục 1.1.2 nêu trên) hoặc có phát sinh nước thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng

² Nước thải gồm cả nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp; chỉ có nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có nước thải công nghiệp.

từ 50 m³/ngày trở lên đến dưới 150m³/ngày (đối với các dự án đầu tư, cơ sở tại chỗ 3 điểm a mục 1.1.2 nêu trên) hoặc phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20.000 m³/giờ trở lên đến dưới 100.000 m³/giờ thì thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thời điểm thực hiện đăng ký môi trường: Thực hiện đăng ký môi trường trước khi triển khai thi công xây dựng dự án.

c) Mẫu đăng ký môi trường (quy định tại Điều 22 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT)

Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

d) Tiếp nhận đăng ký môi trường

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối tiếp nhận và quản lý hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến bằng hình thức nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua bản điện tử

- Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

(Chủ tịch UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối tiếp nhận và quản lý hồ sơ đăng ký môi trường tại Văn bản số 3891/UBND-KTN ngày 28/5/2026)

1.2.2. Đăng ký môi trường tại UBND cấp xã

a) Đối tượng đăng ký môi trường tại UBND cấp xã

Đối tượng đăng ký môi trường tại UBND cấp xã được quy định tại điểm b khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, cụ thể như sau: Các dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và có phát sinh nước thải từ 05 m³/ngày đến dưới 50 m³/ngày hoặc phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50m³/giờ đến dưới 20.000m³/giờ thì thực hiện đăng ký môi trường tại UBND cấp xã nơi thực hiện dự án, cơ sở.

b) Thời điểm thực hiện đăng ký môi trường: Thực hiện đăng ký môi trường trước khi triển khai thi công xây dựng dự án.

c) Mẫu đăng ký môi trường (quy định tại Điều 22 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT)

Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

d) Tiếp nhận đăng ký môi trường

- UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến bằng hình thức nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua bản điện tử.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

1.2.3. Đối tượng không phải đăng ký môi trường

- Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;
- Dự án đầu tư không phải đăng ký môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;
- Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại dưới 20 kg/tháng hoặc dưới 240 kg/năm; phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý dưới 100 kg/tháng hoặc dưới 1.200 kg/năm; phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày; phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày và phát sinh khí thải dưới 50 m³/giờ.
- Các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm: Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc; Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định; Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m²; Dịch vụ ăn uống có diện tích xây dựng nhà hàng dưới 200 m²; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình; Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử; Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình; Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha; Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình; Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

2. Đề nghị UBND các xã, phường

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ và Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Rà soát, đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở trên địa bàn thuộc đối tượng thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường tại UBND cấp xã; đăng ký môi trường tại UBND cấp tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
- Tổ chức thực hiện tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của nội dung đăng ký môi trường tại UBND cấp xã bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thời hạn và quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ theo quy định; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung đăng ký môi trường của các dự án, cơ sở trên địa bàn.
- Hướng dẫn các cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP có hiệu lực thi hành thực hiện các quy định chuyển tiếp theo quy định tại khoản 4 Mục VII Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.
- Phối hợp cung cấp thông tin về các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ trên địa bàn thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường tại UBND cấp tỉnh; gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 20/7/2026** để tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn và đôn đốc thực hiện theo quy định (nếu có).

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 12), báo cáo tình hình tiếp nhận đăng ký môi trường trên địa bàn, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Đề nghị Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các quy định của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ và Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý, hội viên của đơn vị.

- Đăng tải, phổ biến nội dung các quy định mới về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường trên trang thông tin điện tử hoặc các hình thức truyền thông phù hợp của cơ quan, đơn vị.

Trên đây là nội dung hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường về một số quy định liên quan đến phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những nội dung cần hướng dẫn, đề nghị các cơ quan, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Chi cục Bảo vệ môi trường; đầu mối: ông Tạ Thanh Tùng - Trưởng phòng Bảo vệ môi trường, số điện thoại: 0986.939.085*) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (đăng tải website Sở);
- Lưu: VT, CCBVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Phương